

Bản án số: **130/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 15-6-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 –ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Bộ

Ông Võ Thanh Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 91/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1005/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27-5-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Phạm Văn Q tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại UBND thị trấn P, huyện Phú Ninh (cũ) nay là xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến năm 2025 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không hợp nhau, không còn tin tưởng và không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn

đối với ông Phạm Văn Q.

Về con chung: Bà H và ông Phạm Văn Q có với nhau 01 con chung tên Phạm Mai K , sinh ngày 06/02/2019. Ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung đến trưởng thành, đủ 18 tuổi vì cháu Khôi từ nhỏ đến giờ do bà H trực tiếp chăm sóc, hiện nay cháu đang ở cùng với Bà. Bà H không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại UBND thị trấn P, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam cũ. Từ khi kết hôn đến nay thì hai vợ chồng chung sống rất hòa thuận mặc dù cuộc sống tự lập còn nhiều khó khăn, thu nhập của hai vợ chồng chủ yếu dựa vào đồng lương trong khi phải lo chăm sóc gia đình (con đời trước) của hai bên. Tháng 7 năm 2025, ông Q được nghỉ hưu trước tuổi. Từ đó đến nay ông vừa phải lo đưa đón, chăm sóc các con khi bà H bận hoặc đi vắng, đồng thời phải lo xây nhà mới ở Tây Hồ làm cơ sở để hai vợ chồng sau này về sinh sống khi nghỉ hưu. Tại phiên tòa ông Q đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Ông và bà H có với nhau 01 con chung tên Phạm Mai K , sinh ngày 06/02/2019. Ông Q cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì ông có thời gian, thu nhập ổn định, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng. Ông cũng đồng ý giao con cho bà H nuôi nhưng phải chăm lo tốt cho con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và hướng giải quyết vụ án:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: bà H kiên quyết ly hôn, ông Q cũng đồng ý ly hôn nên mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho bà H ly hôn với ông Q; căn cứ các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014 giao cháu K cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, về cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Phạm Văn Q đang cư trú tại xã T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Q xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P nên hôn nhân của bà H và ông Q là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn, bị đơn ông Phạm Văn Q không đồng ý vì muốn giữ tình cảm gia đình; tuy nhiên bản thân ông Phạm Văn Q lại không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ hôn nhân của ông bà. Tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khẳng định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn có khả năng hàn gắn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng nên bà H giữ nguyên quan điểm kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn Q và tại phiên tòa ông Q cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Q không có điều kiện để tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hạnh phúc, hòa thuận không đạt được, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Q lâm vào tình trạng trầm trọng nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn Q.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Q có 01 con chung tên Phạm Mai K, sinh ngày 06/02/2019. Bà H và ông Q đều có nguyện vọng được con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con, tại phiên Tòa ông Q cũng thống nhất để con ở với bà H theo nguyện vọng của con.

Xét thấy, nguyện vọng được nuôi con chung của ông Q, bà H là chính đáng, thể hiện trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với con cái. Tuy nhiên xem xét điều kiện nuôi con của hai bên, bản thân cháu Phạm Mai K là nữ giới, còn nhỏ (mới hơn

7 tuổi), cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Nguyễn Thị H và tại phiên tòa ông Q cũng đồng ý để cháu Phạm Mai K ở với mẹ, nên cần thiết giao cháu K cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con, do bà Nguyễn Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn Q.

Về con chung: Giao con chung Phạm Mai K, sinh ngày 06/02/2019 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu ông Phạm Văn Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có và đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002990 ngày 01/4/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Chiên Đàn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án + Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đinh Văn Long



